ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 2199/QĐ-BVĐHYD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 20 danh mục)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Quyết định 1703/QĐ-BVĐHYD ngày 29 tháng 06 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 8);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-TCG ngày 13 tháng 09 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 20 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 04/BC-TTĐ ngày 15 tháng 09 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 20 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 20 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 8) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu trúng thầu	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	2	836.110.000
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	2	244.708.000
3	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	6	2.648.838.892
4	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	5	965.121.160
	Tổng cộng	**15 sản phẩm**	**4.694.778.052 VND**

– Tổng giá trị trúng thầu: 4.694.778.052 VND *(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm năm mươi hai đồng).*

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

– Danh mục thuốc trúng thầu: theo danh sách đính kèm;

– Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;

– Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

– Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KD (B13-208-ntxthuong) (06).

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Bắc

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 20 danh mục)
Dự án: Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 8)

(Đính kèm Quyết định số 1199/QĐ-BVĐHYD ngày 20/9/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM)

Stt		STT theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	ĐVT	Giá bán buôn kê khai (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
			Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức				**MSDT: 011**		**Số sản phẩm:**		**2**	**Trị giá:**		**836.110.000**	
1	1	2	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên. Viên nén. Uống	VN-16722-13 (CV gia hạn số 514e/QLD-ĐK ngày 05/02/2021)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	6.753	6.750	11.240	75.870.000	BDG
2	2	10	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên. Viên nén bao phim. Uống	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	46.188	36.550	20.800	760.240.000	BDG
			Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội				**MSDT: 017**		**Số sản phẩm:**		**2**	**Trị giá:**		**244.708.000**	
3	1	19	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	0,05%	Hộp 1 lọ 10ml. Dung dịch nhỏ mũi. Nhỏ mũi	VN-15558-12	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sỹ	Lọ	38.500	34.700	1.400	48.580.000	BDG
4	2	20	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	0,1%	Hộp 1 lọ 10ml. Dung dịch nhỏ mũi. Nhỏ mũi	VN-15559-12 (CV gia hạn số 2198e/QLD-ĐK ngày 25/02/2021)	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sỹ	Lọ	47.500	45.400	4.320	196.128.000	BDG
			Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2				**MSDT: 019**		**Số sản phẩm:**		**6**	**Trị giá:**		**2.648.838.892**	
5	1	1	Humira	Adalimumab	40mg/0.8ml	Hộp 2 vỉ x 1 xy lanh đóng sẵn thuốc và một miếng vải tẩm cồn. Dung dịch tiêm. Tiêm	QLSP-951-16 (CV gia hạn số 11307e/QLD-ĐK ngày 13/06/2021)	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG	Đức	Bơm tiêm	11.513.217	11.513.216	105	1.208.887.680	BDG
6	2	3	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Viên nang cứng. Uống	VN-20049-16	Fareva Amboise	Pháp	Viên	8.125	7.593	86.000	652.998.000	BDG
7	3	5	Dalacin C	Clindamycin (Clindamycin HCl)	300mg	Hộp 2 vỉ x 8 viên. Viên nang cứng. Uống	VN-18404-14	Fareva Amboise	Pháp	Viên	11.273	11.273	16.344	184.245.912	BDG
8	4	6	Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	600 mg/ 4 ml	Hộp 1 ống 4ml. Dung dịch tiêm. Truyền tĩnh mạch. tiêm bắp (IV. IM)	VN-16855-13 (CV gia hạn số 259e/QLD-ĐK ngày 05/02/2021)	Pfizer Manufacturing Belgium N.V.	Bỉ	Ống	104.801	104.800	2.000	209.600.000	BDG
9	5	15	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Hộp 1 vỉ x 14 viên. Viên nén phóng thích kéo dài. Uống	VN-17243-13 (CV gia hạn số 6344e/QLD-ĐK ngày 20/04/2021)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5.082	4.389	80.420	352.963.380	BDG
10	6	16	Janumet XR 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg, Metformin HCl 1000mg	50mg/1000mg	Lọ 14 viên. viên nén bao phim giải phóng chậm. Uống	VN-20572-17	MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC ; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	12.239	12.239	3.280	40.143.920	BDG
			Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương				**MSDT: 032**		**Số sản phẩm:**		**5**	**Trị giá:**		**965.121.160**	
11	1	7	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Hộp 1 vỉ x 20 viên. Viên nén bao phim. Uống	VN-21159-18	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8.906	7.728	360	2.782.080	BDG
12	2	8	Remicade	Infliximab	100mg	Hộp 1 lọ x100mg. Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền. Tiêm	QLSP-970-16 (CV gia hạn số 11269e/QLD-ĐK ngày 10/06/2021)	Cilag AG (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V, Hà Lan)	Thụy Sỹ	Lọ	11.818.800	11.818.800	30	354.564.000	BDG
13	3	11	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin HCl	2,5 mg + 850 mg	Hộp 1 lọ 14 viên. Viên nén bao phim. Uống	VN2-498-16 (CV gia hạn số 1398e/QLD-ĐK ngày 18/02/2021)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9.686	9.686	15.560	150.714.160	BDG
14	4	17	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml	Hộp 10 lọ 1ml. Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền. Tiêm	VN-20070-16	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Lọ	841.764	757.588	40	30.303.520	BDG
15	5	18	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	Hộp 1 vỉ x 1 viên. Viên nang mềm. Uống	VN-15589-12 (CV gia hạn số 815e/QLD-ĐK ngày 09/02/2021)	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	2.246.092	2.133.787	200	426.757.400	BDG
			Tổng:			**15 khoản**								**4.694.778.052**	